

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 46/2021/HS-ST
Ngày 07-7-2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Đào;
2. Ông Trần Hữu Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ba Thị Thanh Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Bà Mai Thị Diệu Hiền- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02, 07 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 25/2021/TLST-HS ngày 19 tháng 4 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 6 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Võ Thị T (tên gọi khác U), sinh năm 1955, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn K (đã chết) và bà Trần Thị M (đã chết); tiền án: Bản án số 32/2013/HS-ST ngày 09-4-2013 của Tòa án nhân dân Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh căn cứ khoản 1 Điều 248, điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 30 Bộ luật Hình sự; xử phạt Võ Thị T số tiền 15.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”, chưa thi hành; Bản án số 18/2018/HS-ST ngày 18-5-2015 của Tòa án nhân dân Huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang căn cứ khoản 1 Điều 248, điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật Hình sự; xử phạt Võ Thị T 04 tháng 16 ngày tù về tội “Đánh bạc”; tiền sự: Không có; nhân thân: Bản án số 137/1997/HS-PT ngày 12-12-1997 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xử phạt 03 tháng tù về tội “Đánh bạc”, tiền án đã xóa; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp bảo lãnh từ ngày 22-01-2021 cho đến nay; có mặt.

2. **Nguyễn Bảo K**, sinh năm 1977, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm mướn; trình độ văn hóa: Lớp 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Bảo V (đã chết) và bà Võ Thị M (đã chết); có vợ là Phan Kim Q, sinh năm 1984 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp bảo lãnh từ ngày 05-02-2021 cho đến nay; có mặt.

3. **Nguyễn Thái B** (tên gọi khác Q), sinh năm 1989, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thái H, sinh năm 1962 và bà Phan Thị R, sinh năm 1963; có vợ là Trần Thị Yên N, sinh năm 1992 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

4. **Nguyễn Quốc T1**, sinh năm 1981, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị C1, sinh năm: 1946; có vợ là Lê Thị Hồng V, sinh năm 1975 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

5. **Trần Hồng K1** (tên gọi khác T), sinh năm 1983, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Không có; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn D, sinh năm 1931 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1983 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

6. **Phạm Thị Kim O** (tên gọi khác B), sinh năm 1986, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp H, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn D, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị L sinh năm 1955 (đã chết); có chồng là Ô Yoang H, sinh năm 1969 (đã ly hôn) và 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Ngày 27-8-2020 bị Công an xã L, Huyện D, tỉnh Tây Ninh xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng về hành vi đánh bạc, chưa chấp hành; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

7. **Dương Văn T2**, sinh năm 1975, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn M, sinh năm 1928 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1942; có vợ là Lê Thị P, sinh năm 1975 và 01 con; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân:

Bản án số 23/2018/HS-ST ngày 19-6-2018 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm về tội “Đánh bạc”, tiền án đã xóa; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

8. **Huỳnh Thị Kim S** (tên gọi khác C), sinh năm 1987, tại tỉnh Long An; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: Lớp 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Phước A (đã chết) và bà Trần Thị C, sinh năm 1957; có chồng là Trần Văn H, sinh năm 1982 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

9. **Võ Thị Duyên N**, sinh năm 1975, tại tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: Lớp 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn T4 (đã chết) và bà Võ Thị T, sinh năm 1955; có chồng là Nguyễn Văn C, sinh năm 1972 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; bị tạm giữ từ ngày 09-12-2020 sau đó áp dụng Biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17-12-2020 cho đến nay; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Phan Kim Q, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Nguyễn Thị H, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Lê Thị Hồng V, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Ấp A, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

+ Trần Thị Yến N, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ 30 phút ngày 08-12-2020, Võ Thị T sử dụng số tiền 20.000.000 đồng để làm vốn làm cái lắc tài xỉu thắng, thua bằng tiền. Sau đó, Nguyễn B K đem theo số tiền 20.980.000 đồng và hùn với T số tiền 20.000.000 đồng để đánh bạc. Tổng cộng tiền của T và K hùn là 40.000.000 đồng để làm vốn đánh bạc cho khoảng 10 đối tượng tham gia, số tiền mỗi ván đánh bạc từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng. Đến 22 giờ 30 phút cùng ngày, khi sòng tài xỉu đang hoạt động thì bị lực lượng Công an kiểm tra phát hiện, bắt quả tang. Lúc này, T và K thua với tổng số tiền là 37.000.000 đồng.

Quá trình điều tra đã xác định được hành vi đánh bạc như sau:

- Nguyễn Thái B đem số tiền 5.100.000 đồng làm vốn đánh bạc. B tham gia 22 ván, mỗi ván đặt với số tiền từ 100.000 đồng đến 400.000 đồng; kết quả thua 5.100.000 đồng, nên không tham gia nữa mà đứng cạnh sòng bạc để xem đến lúc bị bắt quả tang.

- Nguyễn Quốc T1 đem theo số tiền 4.640.000 đồng làm vốn tham gia đánh bạc. T1 tham gia 06 ván, mỗi ván đặt từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng; kết quả thua 600.000 đồng; khi bị bắt quả tang bị tạm giữ số tiền 4.040.000 đồng.

- Trần Hồng K1 đem theo số tiền 24.060.000 đồng, nhưng chỉ sử dụng 4.000.000 đồng làm để đánh bạc. K1 tham gia 22 ván, mỗi ván đặt số tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng và cược riêng với một đối tượng khác (không rõ họ tên, địa chỉ) mỗi ván với số tiền 60.000 đồng; kết quả thua với tổng số tiền là 860.000 đồng; khi bị bắt quả tang, K1 bị tạm giữ 23.200.000 đồng.

- Phạm Thị Kim O đem theo số tiền 3.100.000 đồng để làm vốn đánh bạc. O tham gia 15 ván, mỗi ván đặt số tiền 100.000 đồng; kết quả thắng được số tiền 900.000 đồng, thì nghỉ chơi và ra về. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, O tiếp tục đem theo số tiền 1.600.000 đồng đến nhà T để đánh bạc nhưng chưa tham gia thì bị bắt quả tang; O bị tạm giữ số tiền 1.600.000 đồng.

- Dương Văn T2 đem theo số tiền 3.800.000 đồng, nhưng chỉ sử dụng 1.300.000 đồng để đánh bạc. T2 tham gia 15 ván, mỗi ván đặt số tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng; kết quả thắng được 2.500.000 đồng; khi bị bắt quả tang, T2 bỏ lại chiếu bạc 3.800.000 đồng và bị tạm giữ số tiền 2.500.000 đồng.

- Huỳnh Thị Kim S đem theo số tiền 13.150.000 đồng, nhưng chỉ sử dụng 1.000.000 đồng để đánh bạc. S tham gia 03 ván, mỗi ván đặt số tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng; kết quả thắng được 150.000 đồng; khi bị bắt quả tang bị tạm giữ 13.300.000 đồng.

- Võ Thị Duyên N đem theo số tiền 400.000 đồng nhưng chỉ sử dụng 300.000 đồng làm vốn đánh bạc. N tham gia 03 ván, mỗi ván đặt 100.000 đồng; kết quả thua 100.000 đồng; khi bị bắt quả tang bị tạm giữ số tiền 100.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào mục đích đánh bạc trong vụ án là 59.440.000 đồng.

Tại cơ quan Cảnh sát điều tra, các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi của mình.

Về vật chứng vụ án: 03 (ba) viên xí ngẫu; 01 (một) nắp nhựa màu đỏ (đã qua sử dụng); 01 (một) tấm nhựa có in chữ “TÀI” và “ XIU”; 01 (một) tấm chiếu màu nâu (đã qua sử dụng); 01 (một) tấm chiếu màu đỏ - xanh - nâu (đã qua sử dụng); Tiền Việt Nam 73.050.000 (bảy mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn) đồng.

Về kê biên tài sản:

- Lệnh kê biên tài sản số 05/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 2350 m², thửa 1991, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H00673 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24-8-2005 mang tên Võ Thị T.

- Lệnh kê biên tài sản số 06/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 2925 m², các thửa 348, 349, tờ bản đồ số 19; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CS01318 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-7-2015 mang tên Nguyễn Bảo K, Phan Kim Q.

- Lệnh kê biên tài sản số 07/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 196 m², thửa 388, tờ bản đồ số 18; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CH02809 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-8-2012 mang tên Trần Hồng K1.

- Lệnh kê biên tài sản số 08/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 117 m², thửa 234, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CH01138 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20-01-2011 mang tên Nguyễn Quốc T1, Lê Thị Hồng V.

- Lệnh kê biên tài sản số 09/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 273,5 m², thửa 502, tờ bản đồ số 23; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CS04687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02-4-2019 mang tên Nguyễn Thái B, Trần Thị Yến N.

Các bị cáo Dương Văn T2, Huỳnh Thị Kim S, Võ Thị Duyên N và Phạm Thị Kim O không có tài sản riêng nên không tiến hành kê biên.

Cáo trạng số 22/CT-VKSDMC ngày 09-4-2021 của Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã truy tố các bị cáo: Võ Thị T, Nguyễn B K, Nguyễn Thái B, Nguyễn Quốc T1, Trần Hồng K1, Phạm Thị Kim O, Dương Văn T2, Huỳnh Thị Kim S, Võ Thị Duyên N về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật đã áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng các điểm b, d khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Võ Thị T từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Bảo K từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng đến 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách

theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thái B từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T1 từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Hồng K1 từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thị Kim O từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Dương Văn T2 từ 18 (mười tám) tháng đến 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Kim S từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65; Điều 35 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Võ Thị Duyên N từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách theo quy định của pháp luật; phạt bổ sung từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Nhận thấy hành vi đánh bạc là sai trái, vi phạm pháp luật, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Huyện D, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người chứng kiến, biên bản bắt người phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 22 giờ 30 phút, ngày 08-12-2020 tại nhà của bị cáo Võ Thị T, thuộc khu vực Ấp T, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; các bị cáo Võ Thị T, Nguyễn Bảo K, Nguyễn Thái B, Nguyễn Quốc T1, Trần Hồng K1, Phạm Thị Kim O, Dương Văn T2, Huỳnh Thị Kim S, Võ Thị Duyên N đã có hành vi đánh bạc trái phép được thua bằng tiền dưới hình thức lắc tài xỉu; tổng số tiền dùng đánh bạc làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự là 59.440.000 đồng; số tiền sử dụng đánh bạc của từng bị cáo cụ thể như sau: Võ Thị T số tiền 20.000.000 đồng, Nguyễn Bảo K số tiền 20.000.000 đồng, Nguyễn Thái B số tiền 5.100.000 đồng, Nguyễn Quốc T1 số tiền 4.640.000 đồng, Trần Hồng K1 số tiền 4.000.000 đồng, Phạm Thị Kim O số tiền 3.100.000 đồng, Dương Văn T2 số tiền 1.300.000 đồng, Huỳnh Thị Kim S số tiền 1.000.000 đồng, Võ Thị Duyên N số tiền 300.000 đồng. Hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Đánh bạc” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Riêng đối với bị cáo T có một tiền án về tội đánh bạc năm 2013, một tiền án về tội đánh bạc năm 2015, chưa được xóa án tích, thuộc trường hợp “Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 của Bộ luật Hình sự; do đó lần phạm tội này bị cáo còn phải chịu thêm tình tiết định khung tăng nặng “Tái phạm nguy hiểm” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự, trị an tại địa phương và là nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác, cần có mức hình phạt nghiêm đối với các bị cáo nhằm phòng ngừa chung, đồng thời để đáp ứng tình hình phục vụ tại địa phương khi trên địa bàn này liên tục xảy ra các loại tội phạm đánh bạc, tổ chức đánh bạc.

[4] Hội đồng xét xử xem xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của từng bị cáo, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự, thấy rằng:

[4.1] Bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị

cáo chuẩn bị công cụ, sử dụng nhà của mình làm địa điểm để làm cái lắc tài xiêu lôi kéo nhiều người tham gia đánh bạc cho đến khi bị bắt quả tang nên xét về tính chất và mức độ thì bị cáo chịu trách nhiệm cao hơn các bị cáo còn lại; nhân thân bị cáo xấu đã nhiều lần phạm tội đánh bạc nhưng coi thường pháp luật nên cần cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để đảm bảo tính răn đe.

[4.2] Các bị cáo K, B, Thắng, K1, O, T2, S, N thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải là hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt. Xét thấy:

[4.2.1] Bị cáo K sử dụng tiền đánh bạc 20.0000.000 đồng nhiều hơn các bị cáo còn lại, hùn vốn làm cái nhưng vai trò thứ yếu hơn bị cáo T; các bị cáo B, T1, K1 sử dụng số tiền đánh bạc lần lượt là 5.100.000 đồng, 4.640.0000 đồng, 4.000.000 đồng nên phải chịu trách nhiệm ngang nhau, sau bị cáo K và cao hơn các bị cáo T2, S, N. Nhân thân các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng; có nơi cư trú rõ ràng; có khả năng tự cải tạo; nên không cần phải bắt chấp hành án phạt tù mà cho hưởng án treo và việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

[4.2.2] Bị cáo O sử dụng số tiền 3.100.000 đồng ít hơn các bị cáo trên, bị cáo có bác ruột là liệt sĩ được xem xét là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, bị cáo có tiền sự về hành vi đánh bạc năm 2020 chưa được xóa, tuy nhiên xét thấy hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, đã ly hôn, hiện là lao động chính nuôi 02 người con (12 tuổi, 4 tuổi), không có tình tiết tăng nặng nên xét thấy không cần cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà giao cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng bảo đảm tính răn đe và thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

[4.2.3] Các bị cáo T2, S, N sử dụng số tiền đánh bạc từ 1.300.000 đồng đến 300.000 đồng, là không lớn, ít hơn các bị cáo trên; bị cáo T2 có nhiều đóng góp, hỗ trợ các phong trào được chính quyền địa phương ghi nhận, nên xem xét là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo S, N chưa có tiền án, tiền sự; các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo; không có tình tiết tăng nặng nên xét thấy không cần cách ly ra khỏi đời sống xã hội mà giao cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú giám sát, giáo dục cũng bảo đảm tính răn đe.

[5] Các bị cáo phạm tội vì mục đích lợi nhuận nên cần phạt bổ sung các bị cáo một số tiền nhất định để sung ngân sách Nhà nước.

[6] Biện pháp tư pháp:

[6.1] Công cụ sử dụng đánh bạc không có giá trị phải tịch thu tiêu hủy.

[6.2] Số tiền 27.330.000 đồng thu giữ trên chiếu bạc khi bắt quả tang; số tiền dùng để đánh bạc của từng bị cáo; thu lợi bất chính từ đánh bạc phải tịch thu

sung ngân sách Nhà nước, số tiền còn lại sau khi khấu trừ trả lại cho các bị cáo, cụ thể:

- Tịch thu của bị cáo T số tiền 20.000.000 đồng, đã thu giữ của bị cáo số tiền 1.500.000 đồng trên chiếu bạc; nên buộc bị cáo nộp số tiền 18.500.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo K số tiền 20.000.000 đồng, đã thu giữ của bị cáo số tiền 1.500.000 đồng trên chiếu bạc và số tiền 980.000 đồng; nên buộc bị cáo nộp số tiền 17.520.000 đồng.

- Buộc bị cáo B phải nộp số tiền 5.100.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo Thắng số tiền 4.640.000 đồng, đã thu giữ của bị cáo số tiền 4.040.000 đồng; nên buộc bị cáo nộp số tiền 600.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo K1 số tiền 4.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 23.200.000 đồng thu giữ của bị cáo; nên trả lại cho bị cáo số tiền 19.200.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo O số tiền 4.000.0000 đồng, đã thu giữ của bị cáo số tiền 1.600.000 đồng; nên buộc bị cáo nộp số tiền 2.400.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo T2 số tiền 3.800.000 đồng, số tiền này đã được thu giữ trên chiếu bạc; số tiền 2.500.000 đồng đã thu giữ của bị cáo không liên quan đến vụ án nên trả lại.

- Tịch thu của bị cáo S số tiền 1.150.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 13.300.000 đồng thu giữ của bị cáo; nên trả lại cho bị cáo số tiền 12.150.000 đồng.

- Tịch thu của bị cáo N số tiền 300.000 đồng, đã thu giữ của bị cáo số tiền 100.000 đồng; nên buộc bị cáo nộp số tiền 200.000 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23, điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, riêng bị cáo T được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các điểm b, d khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Võ Thị T (U) phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Võ Thị T (U) 03 (ba) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án và được khấu trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam từ ngày 09-12-2020 đến ngày 22-01-2021.

2. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Bảo K phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Bảo K 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Bảo K cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

3. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thái B phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thái B 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Thái B cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

4. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Quốc T1 phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Quốc T1 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Nguyễn Quốc T1 cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

5. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trần Hồng K1 (T) phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Trần Hồng K1 (T) 02 (hai) năm tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Hồng K1 cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

6. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Phạm Thị Kim O (B) phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Kim O (B) 03 (ba) năm cải tạo không giam giữ; khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày (từ ngày 09-12-2020 đến ngày 17-12-2020) được chuyển đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành 02 (hai) năm 11 (mười một) tháng 03 ngày cải tạo không giam giữ; thời hạn chấp hành cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Phạm Thị Kim O cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Điều 100 của Luật Thi hành án Hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Phạm Thị Kim O.

7. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Dương Văn T2 phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Dương Văn T2 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo; thời gian thử thách là 03 (ba) năm tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Dương Văn T2 cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

8. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Thị Kim S phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Kim S 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ; khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày (từ ngày 09-12-2020 đến ngày 17-12-2020) được chuyển đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 11 (mười một) tháng 03 ngày cải tạo không giam giữ; thời hạn chấp hành cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Huỳnh Thị Kim S cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Điều 100 của Luật Thi hành án Hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Huỳnh Thị Kim S.

9. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Võ Thị Duyên N phạm tội “Đánh bạc”.

Xử phạt bị cáo Võ Thị Duyên N 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ; khấu trừ thời gian tạm giữ 09 ngày (từ ngày 09-12-2020 đến ngày 17-12-2020) được chuyển đổi thành 27 ngày cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải chấp hành 01 (một) năm 11 (mười một) tháng 03 ngày cải tạo không giam giữ; thời hạn chấp hành cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục nhận được Quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Võ Thị Duyên N cho Ủy ban nhân dân xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã M trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Điều 100 của Luật Thi hành án Hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Võ Thị Duyên N.

10. Hình phạt bổ sung: Căn cứ vào khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự: Phạt bổ sung Võ Thị T, Nguyễn B K, Nguyễn Thái B, Nguyễn Quốc T1, Trần Hồng K1, Phạm Thị Kim O, Dương Văn T2, Huỳnh Thị Kim S, Võ Thị Duyên N mỗi bị cáo số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

11. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

11.1. Tịch thu tiêu hủy: 03 (ba) viên xí ngẫu; 01 (một) nắp nhựa màu đỏ (đã qua sử dụng); 01 (một) tấm nhựa có in chữ “TÀI” và “XIU”; 01 (một) tấm chiếu màu nâu (đã qua sử dụng); 01 (một) tấm chiếu màu đỏ - xanh - nâu (đã qua sử dụng).

11.2. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước: Tiền Việt Nam: 39.200.000 (ba mươi chín triệu hai trăm ngàn) đồng.

11.3. Tuyên trả cho các bị cáo số tiền cụ thể như sau:

- Dương Văn T2 số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm ngàn) đồng.
- Trần Hồng K1 số tiền 19.200.000 (mười chín triệu hai trăm ngàn) đồng.
- Huỳnh Thị Kim S số tiền 12.150.000 (mười hai triệu một trăm năm mươi ngàn) đồng.

Tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Vật chứng, tiền hiện Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 19-4-2021).

11.4. Buộc các bị cáo nộp tiền sung ngân sách Nhà nước, cụ thể:

- Võ Thị T số tiền 18.500.000 (mười tám triệu năm trăm ngàn) đồng.
- Nguyễn Bảo K số tiền 17.520.000 (mười bảy triệu năm trăm hai mươi ngàn) đồng.
- Phạm Thị Kim O số tiền 2.400.000 (hai triệu bốn trăm ngàn) đồng.
- Võ Thị Duyên N số tiền 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.
- Nguyễn Quốc T1 số tiền 600.000 (sáu trăm ngàn) đồng.
- Nguyễn Thái B số tiền 5.100.000 (năm triệu một trăm ngàn) đồng.

11.5. Tiếp tục duy trì các Lệnh kê biên tài sản sau:

- Lệnh kê biên tài sản số 05/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 2350 m², thửa 1991, tờ bản đồ số 03; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H00673 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 24-8-2005 mang tên Võ Thị T.

- Lệnh kê biên tài sản số 06/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 2925 m², các thửa 348, 349, tờ bản đồ số 19; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CS01318 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 16-7-2015 mang tên Nguyễn Bảo K, Phan Kim Q.

- Lệnh kê biên tài sản số 07/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 196 m², thửa 388, tờ bản đồ số 18; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CH02809 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-8-2012 mang tên Trần Hồng K1.

- Lệnh kê biên tài sản số 08/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 117 m², thửa 234, tờ bản đồ số 21; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD

đất CH01138 do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20-01-2011 mang tên Nguyễn Quốc T1, Lê Thị Hồng V.

- Lệnh kê biên tài sản số 09/LKBTS ngày 10-3-2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện D: Phần đất diện tích 273,5 m², thửa 502, tờ bản đồ số 23; tọa lạc tại xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất CS04687 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02-4-2019 mang tên Nguyễn Thái B, Trần Thị Yến N.

12. Về án phí:

12.1. Nguyễn Bảo K, Nguyễn Thái B, Nguyễn Quốc T1, Trần Hồng K1, Phạm Thị Kim O, Dương Văn T2, Huỳnh Thị Kim S, Võ Thị Duyên N mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

12.2. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Võ Thị T.

13. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

14. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện D;
- Công an Huyện D;
- Chi cục THADS H.D;
- Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Bị cáo;
- Người QL,NV LQ;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Tòng

